



Cumulative Statistics by Skills


스킬별 누적통계

TPE - Chinese Taipei

AFTER 3 MATCHES

Scoring Spike	No	Name	Spikes	Faults	Shots	Total Attempts	Eff %
	2	CHANG Liang Hao	-	-	-	-	0.00
	3	LI Chia Hsuan	-	-	-	-	0.00
	6	HUANG Chun Ching	17	3	8	28	50.00
	7	LIU Hung Min	12	11	13	36	2.78
	9	CHIANG Tien Yu	13	2	12	27	40.74
	11	LU CHIANG Yao Chiang	-	-	-	-	0.00
	13	CHENG Ju Chien	-	-	-	-	0.00
	14	WANG Ming Chun	34	15	31	80	23.75
	15	HUANG Chin Feng	39	19	18	76	26.32
	16	LIN Yung Shun	-	-	-	-	0.00
	17	HUANG Pei Hung	1	-	-	1	100.00
	19	CHEN Chien Chen	18	11	10	39	17.95
	Team Totals		134	61	92	287	25.44

Scoring Block	No	Name	Kill Blocks	Faults	Rebounds	Total Attempts	Avg by Set
	2	CHANG Liang Hao	-	-	-	-	0.00
	3	LI Chia Hsuan	-	-	-	-	0.00
	6	HUANG Chun Ching	3	8	8	19	0.27
	7	LIU Hung Min	1	3	3	7	0.09
	9	CHIANG Tien Yu	5	14	8	27	0.45
	11	LU CHIANG Yao Chiang	-	-	-	-	0.00
	13	CHENG Ju Chien	-	1	6	7	0.00
	14	WANG Ming Chun	3	18	13	34	0.27
	15	HUANG Chin Feng	2	9	1	12	0.18
	16	LIN Yung Shun	-	-	-	-	0.00
	17	HUANG Pei Hung	1	4	-	5	0.09
	19	CHEN Chien Chen	-	5	-	5	0.00
	Team Totals		15	62	39	116	1.36

Scoring Service	No	Name	Aces	Faults	Serve Hits	Total Attempts	Avg by Set
	2	CHANG Liang Hao	-	-	-	-	0.00
	3	LI Chia Hsuan	-	-	-	-	0.00
	6	HUANG Chun Ching	3	2	22	27	0.27
	7	LIU Hung Min	1	-	22	23	0.09
	9	CHIANG Tien Yu	2	6	34	42	0.18
	11	LU CHIANG Yao Chiang	-	-	8	8	0.00
	13	CHENG Ju Chien	-	1	10	11	0.00
	14	WANG Ming Chun	6	5	32	43	0.55
	15	HUANG Chin Feng	1	10	14	25	0.09
	16	LIN Yung Shun	-	-	-	-	0.00
	17	HUANG Pei Hung	1	1	19	21	0.09
	19	CHEN Chien Chen	1	4	18	23	0.09
	Team Totals		15	29	179	223	1.36


Team	Opponent Errors & Team Faults	60	3
-------------	------------------------------------------	----	---


Cumulative Statistics by Skills


스킬별 누적통계

TPE - Chinese Taipei

AFTER 3 MATCHES

Non-Scoring Dig	No	Name	Digs	Faults	Receptions	Total Attempts	Avg by Set
	2	CHANG Liang Hao	-	-	-	-	0.00
	3	LI Chia Hsuan	-	-	1	1	0.00
	6	HUANG Chun Ching	-	1	2	3	0.00
	7	LIU Hung Min	-	3	7	10	0.00
	9	CHIANG Tien Yu	-	-	13	13	0.00
	11	LU CHIANG Yao Chiang	-	1	-	1	0.00
	13	CHENG Ju Chien	1	1	2	4	0.09
	14	WANG Ming Chun	4	9	18	31	0.36
	15	HUANG Chin Feng	2	6	4	12	0.18
	16	LIN Yung Shun	4	8	21	33	0.36
	17	HUANG Pei Hung	1	3	7	11	0.09
	19	CHEN Chien Chen	3	8	13	24	0.27
	Team Totals		15	40	88	143	1.36

Non-Scoring Set	No	Name	Running Sets	Faults	Still Sets	Total Attempts	Avg by Set
	2	CHANG Liang Hao	-	-	-	-	0.00
	3	LI Chia Hsuan	-	1	-	1	0.00
	6	HUANG Chun Ching	1	-	2	3	0.09
	7	LIU Hung Min	1	-	4	5	0.09
	9	CHIANG Tien Yu	1	-	1	2	0.09
	11	LU CHIANG Yao Chiang	-	-	1	1	0.00
	13	CHENG Ju Chien	48	2	46	96	4.36
	14	WANG Ming Chun	4	-	5	9	0.36
	15	HUANG Chin Feng	-	-	-	-	0.00
	16	LIN Yung Shun	5	-	11	16	0.45
	17	HUANG Pei Hung	67	-	79	146	6.09
	19	CHEN Chien Chen	-	-	3	3	0.00
	Team Totals		127	3	152	282	11.55

Non-Scoring Reception	No	Name	Excellents	Faults	Serve Receptions	Total Attempts	Succ %
	2	CHANG Liang Hao	-	-	-	-	0.00
	3	LI Chia Hsuan	-	1	1	2	0.00
	6	HUANG Chun Ching	-	1	1	2	0.00
	7	LIU Hung Min	15	3	14	32	46.88
	9	CHIANG Tien Yu	1	-	1	2	50.00
	11	LU CHIANG Yao Chiang	-	-	-	-	0.00
	13	CHENG Ju Chien	-	-	1	1	0.00
	14	WANG Ming Chun	-	-	-	-	0.00
	15	HUANG Chin Feng	9	1	25	35	25.71
	16	LIN Yung Shun	36	1	34	71	50.70
	17	HUANG Pei Hung	-	-	1	1	0.00
	19	CHEN Chien Chen	34	3	28	65	52.31
	Team Totals		95	10	106	211	45.02

LEGEND

Avg Average Eff% Efficiency Succ% Success %

Timing and Results provided by Tissot